

VIỆN KHOA HỌC  
KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU  
TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU  
THỦY VĂN VÀ HẢI VĂN

Số: Kon11/2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 11 tháng 09 năm 2025

## BẢN TIN DỰ BÁO THỦY VĂN LƯU VỰC SÔNG KÔN- HÀ THANH

### I- Dự báo diễn biến thủy văn vùng thượng lưu:

#### Nhận xét tình hình trong 24h qua

Trong 24h qua trên lưu vực không có mưa. Lúc 7h sáng nay, mực nước tại Bình Nghi đạt 14,66m thấp hơn BĐI 0,84m, mực nước tại Thanh Hòa đạt 5,47m thấp hơn BĐI 0,53m.

#### Dự báo trong 24h tới

Dự báo trong 24h tới trên lưu vực có mưa. Dòng chảy đến các hồ thay đổi và mực nước hạ lưu sông Kôn-Hà Thanh dao động.

#### Diễn biến mực nước các nút tính toán:

| Hồ chứa    | Thông số                            | Thực đo    |        |        |            | Dự báo |        |            |        |        |
|------------|-------------------------------------|------------|--------|--------|------------|--------|--------|------------|--------|--------|
|            |                                     | 10/09/2025 |        |        | 11/09/2025 |        |        | 12/09/2025 |        |        |
|            |                                     | 13h        | 19h    | 1h     | 7h         | 13h    | 19h    | 1h         | 7h     | 13h    |
| Vĩnh Sơn A | Mực nước (H, m)                     | 769,20     | 769,26 | 769,35 | 769,41     | 769,35 | 769,30 | 769,30     | 769,25 | 769,20 |
|            | Lưu lượng đến (Q,m <sup>3</sup> /s) | 6,79       | 6,79   | 7,50   | 7,50       | 7,44   | 7,38   | 7,31       | 7,23   | 7,15   |
|            | Lưu lượng xả (Q,m <sup>3</sup> /s)  | 8,79       | 8,79   | 9,50   | 9,50       | 10,50  | 10,50  | 10,50      | 10,50  | 10,50  |
| Vĩnh Sơn B | Mực nước (H, m)                     | 816,02     | 816,03 | 816,04 | 816,05     | 816,05 | 816,10 | 816,10     | 816,15 | 816,15 |
|            | Lưu lượng đến (Q,m <sup>3</sup> /s) | 6,72       | 6,04   | 6,04   | 6,04       | 6,67   | 6,63   | 6,59       | 6,54   | 6,48   |
|            | Lưu lượng xả (Q,m <sup>3</sup> /s)  | 0          | 0      | 0      | 0          | 0      | 0      | 0          | 0      | 0      |
| Vĩnh Sơn C | Mực nước (H, m)                     | 972,19     | 972,20 | 972,20 | 972,21     | 972,25 | 972,3  | 972,35     | 972,40 | 972,45 |
|            | Lưu lượng đến (Q,m <sup>3</sup> /s) | 5,65       | 4,83   | 5,24   | 5,24       | 6,26   | 6,19   | 6,11       | 6,01   | 5,91   |
|            | Lưu lượng xả (Q,m <sup>3</sup> /s)  | 0          | 0      | 0      | 0          | 0      | 0      | 0          | 0      | 0      |

|            |                                     |  |  |  |        |        |        |        |        |        |
|------------|-------------------------------------|--|--|--|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| Vĩnh Sơn 4 | Mức nước (H, m)                     |  |  |  |        |        |        |        |        |        |
|            | Lưu lượng đến (Q,m <sup>3</sup> /s) |  |  |  |        |        |        |        |        |        |
|            | Lưu lượng xả (Q,m <sup>3</sup> /s)  |  |  |  |        |        |        |        |        |        |
| Vĩnh Sơn 5 | Mức nước (H, m)                     |  |  |  | 154,50 | 154,50 | 154,55 | 154,55 | 154,55 | 154,50 |
|            | Lưu lượng đến (Q,m <sup>3</sup> /s) |  |  |  | 46,00  | 46,40  | 46,23  | 46,01  | 45,76  | 45,49  |
|            | Lưu lượng xả (Q,m <sup>3</sup> /s)  |  |  |  | 13,00  | 46,00  | 46,00  | 46,00  | 46,00  | 46,00  |
| Trà Xom 1  | Mức nước (H, m)                     |  |  |  | 657,67 | 657,65 | 657,65 | 657,65 | 657,65 | 657,65 |
|            | Lưu lượng đến (Q,m <sup>3</sup> /s) |  |  |  | 4,41   | 4,80   | 4,71   | 4,58   | 4,44   | 4,28   |
|            | Lưu lượng xả (Q,m <sup>3</sup> /s)  |  |  |  | 4,40   | 4,40   | 4,40   | 4,40   | 4,40   | 4,40   |
| Định Bình  | Mức nước (H, m)                     |  |  |  | 69,75  | 69,48  | 69,29  | 69,09  | 68,90  | 68,70  |
|            | Lưu lượng đến (Q,m <sup>3</sup> /s) |  |  |  | 53,00  | 52,96  | 52,35  | 51,51  | 50,50  | 49,36  |
|            | Lưu lượng xả (Q,m <sup>3</sup> /s)  |  |  |  | 86,70  | 85,42  | 84,8   | 84,13  | 83,49  | 82,82  |
| Núi Một    | Mức nước (H, m)                     |  |  |  | 38,32  | 38,30  | 38,30  | 38,30  | 38,30  | 38,30  |
|            | Lưu lượng đến (Q,m <sup>3</sup> /s) |  |  |  | 0      | 1,59   | 1,56   | 1,52   | 1,48   | 1,43   |
|            | Lưu lượng xả (Q,m <sup>3</sup> /s)  |  |  |  | 0      | 0      | 0      | 0      | 0      | 0      |
| Thuận Ninh | Mức nước (H, m)                     |  |  |  | 62,75  | 62,75  | 62,75  | 62,75  | 62,75  | 62,75  |
|            | Lưu lượng đến (Q,m <sup>3</sup> /s) |  |  |  | 0,28   | 0,32   | 0,30   | 0,27   | 0,24   | 0,21   |
|            | Lưu lượng xả (Q,m <sup>3</sup> /s)  |  |  |  | 0      | 0      | 0      | 0      | 0      | 0      |
| Văn Phong  | Mức nước (H, m)                     |  |  |  | 24,97  | 24,90  | 24,90  | 24,90  | 24,85  | 24,85  |
|            | Lưu lượng đến (Q,m <sup>3</sup> /s) |  |  |  | 105,36 | 104,26 | 102,78 | 101,02 | 99,20  | 97,22  |
|            | Lưu lượng xả (Q,m <sup>3</sup> /s)  |  |  |  | 98,14  | 98,14  | 98,14  | 98,14  | 98,14  | 98,14  |

## II - Hiện trạng công trình

### 1) Hồ chứa thủy điện Vĩnh Sơn A tại thời điểm phát bản tin

- Mức nước: 769,41 m
- Lưu lượng đến hồ: 7,50 m<sup>3</sup>/s
- Số cửa xả đáy đang mở: cửa
- Số tràn xả mặt đang mở: cửa

### 2) Hồ chứa thủy điện Vĩnh Sơn B tại thời điểm phát bản tin

- Mức nước: 816,05 m
- Lưu lượng đến hồ: m<sup>3</sup>/s

- Số cửa xả đáy đang mở: cửa
- Số tràn xả mặt đang mở: cửa

### **3) Hồ chứa thủy điện Vĩnh Sơn C tại thời điểm phát bản tin**

- Mức nước: 972,21 m
- Lưu lượng đến hồ: 5,24 m<sup>3</sup>/s
- Số cửa xả đáy đang mở: cửa
- Số tràn xả mặt đang mở: cửa

### **4) Hồ chứa thủy điện Vĩnh Sơn 4 tại thời điểm phát bản tin**

- Mức nước: m
- Lưu lượng đến hồ: m<sup>3</sup>/s
- Số cửa xả đáy đang mở: cửa
- Số tràn xả mặt đang mở: cửa

### **5) Hồ chứa thủy điện Vĩnh Sơn 5 tại thời điểm phát bản tin**

- Mức nước: 154,50 m
- Lưu lượng đến hồ: m<sup>3</sup>/s
- Số cửa xả đáy đang mở: cửa
- Số tràn xả mặt đang mở: cửa

### **6) Hồ chứa thủy điện Trà Xom 1 tại thời điểm phát bản tin**

- Mức nước: 657,67 m
- Lưu lượng đến hồ: 4,41 m<sup>3</sup>/s
- Số cửa xả đáy đang mở: cửa
- Số tràn xả mặt đang mở: cửa

### **7) Hồ chứa thủy điện Định Bình tại thời điểm phát bản tin**

- Mức nước: 69,75 m
- Lưu lượng đến hồ: 53,00 m<sup>3</sup>/s
- Số cửa xả đáy đang mở: cửa
- Số tràn xả mặt đang mở: 0 cửa

### **8) Hồ chứa thủy điện Núi Một tại thời điểm phát bản tin**

- Mức nước: 38,32 m
- Lưu lượng đến hồ: 0.00 m<sup>3</sup>/s

- Số cửa xả đáy đang mở: cửa
- Số tràn xả mặt đang mở: cửa

**9) Hồ chứa thủy điện Thuận Ninh tại thời điểm phát bản tin**

- Mức nước: 62,75 m
- Lưu lượng đến hồ: 0,28 m<sup>3</sup>/s
- Số cửa xả đáy đang mở: cửa
- Số tràn xả mặt đang mở: cửa

**10) Hồ chứa thủy điện Văn Phong tại thời điểm phát bản tin**

- Mức nước: 24,97 m
- Lưu lượng đến hồ: 105,36 m<sup>3</sup>/s
- Số cửa xả đáy đang mở: cửa
- Số tràn xả mặt đang mở: cửa